

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ THƯƠNG MẠI THỐNG NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

kèm theo

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In và Thương mại Thống Nhất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần In và Thương mại Thống nhất được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 95/2004/QĐ-BVHTT ngày 03 tháng 11 năm 2004 và Quyết định số 21/2005/QĐ-BVHTT về việc sửa đổi điều 2 của QĐ 95/2004 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103008358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 06 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 21 tháng 04 năm 2011.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh bất động sản;
- In các loại sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm, tem nhãn, bao bì, các biểu mẫu thống kê, giấy tờ và các tài liệu khác theo qui định của pháp luật;
- Kinh doanh mua bán các loại vật tư, thiết bị ngành in; Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, phục hồi máy móc, thiết bị ngành in;
- Đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đào tạo công nhân và chuyển giao công nghệ cho các Nhà in;
- Dịch vụ chế bản điện tử;
- Kinh doanh thương mại các mặt hàng thuộc lĩnh vực văn hóa, thông tin: trang âm, thiết bị ánh sáng, nhạc cụ;
- Đại lý kinh doanh băng đĩa nhạc, sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm (trừ các xuất bản phẩm Nhà nước cấm);
- Kinh doanh siêu thị: quần áo thời trang, rau quả thực phẩm, kim khí điện máy, dịch vụ ăn uống; Kinh doanh về: khách sạn, nhà hàng, dịch vụ lữ hành, cho thuê văn phòng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 của Công ty là 30.161.700.000 đồng (Ba mươi tỷ một trăm sáu mươi một triệu bảy trăm nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại 136 Hàng Bông – Hoàn Kiếm - Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Lợi nhuận trước thuế cho năm tài chính 2012 là 5.859.182.816 VND.

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2012 là 4.382.913.895 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 4.763.718.599 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Phạm Thế Vinh	Chủ tịch
Ông Lê Thế Nghĩa	Ủy viên
Bà Trần Thị Thu Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Xuyên	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Xuyên	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 cho Công ty Cổ phần In và Thương mại Thống Nhất.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Công ty Cổ phần In và Thương mại Thống Nhất
136 Hàng Bông – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2013

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Xuyên

Số: 54 /2013/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần In và Thương mại Thống Nhất

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In và Thương mại Thống Nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần In và Thương mại Thống Nhất được lập ngày 21 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ảnh hưởng tới ý kiến của kiểm toán viên.

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.
- Tại thời điểm 31/12/2012, Cửa hàng 24 Lý Quốc Sư không thực hiện kiểm kê tiền mặt. Do đó, chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt tại Cửa hàng 24 Lý Quốc Sư. Bằng các thủ tục kiểm toán khác, chúng tôi cũng chưa xác định được tính đúng đắn và chính xác của các khoản mục này trên báo cáo tài chính.
- Doanh thu của Công ty đang ghi nhận theo hóa đơn.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In và Thương mại Thống Nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định kế toán có liên quan.

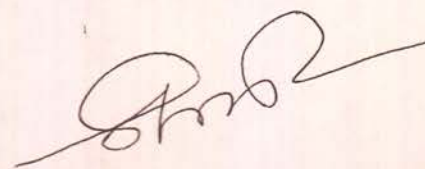
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013

**Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán,
Kế toán và Tư vấn Thuế AAT**



Trần Thị Nguyệt
 Chứng chỉ KTV số: 0589/KTV

Kiểm toán viên



Nguyễn Hải Yên
 Chứng chỉ KTV số: 0944/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		51.207.612.509	46.108.715.436
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	13.030.266.605	7.072.051.098
111	1. Tiền		681.675.709	343.526.294
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.348.590.896	6.728.524.804
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2	-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.566.138.037	25.860.798.956
131	1. Phải thu khách hàng		11.422.559.817	15.494.056.981
132	2. Trả trước cho người bán		15.050.357.719	9.973.071.479
135	5. Các khoản phải thu khác	3	1.212.525.552	512.975.547
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(119.305.051)	(119.305.051)
140	IV. Hàng tồn kho	4	9.631.459.065	12.009.223.392
141	1. Hàng tồn kho		9.631.459.065	12.009.223.392
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		979.748.802	1.166.641.990
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		686.129.355	1.088.441.990
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5	-	-
157	4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		293.619.447	78.200.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		30.298.089.631	33.513.922.884
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ	6	-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác	7	-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		29.555.942.873	32.812.343.805
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	26.567.892.874	31.563.798.351
222	- Nguyên giá		79.650.437.387	80.058.578.005
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53.082.544.513)	(48.494.779.654)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.988.049.999	1.248.545.454
240	III. Bất động sản đầu tư	12	-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		742.146.758	701.579.079
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	625.946.758	652.098.174
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		81.505.702.140	79.622.638.320

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		19.656.502.293	18.915.201.752
310	I. Nợ ngắn hạn		15.626.502.293	14.777.125.369
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	2.141.336.644	3.257.175.116
312	2. Phải trả người bán		5.292.621.675	4.661.516.827
313	3. Người mua trả tiền trước		318.416.451	158.416.403
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.646.179.563	1.897.415.283
315	5. Phải trả người lao động		-	-
316	6. Chi phí phải trả	17	68.400.000	117.370.182
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	5.620.764.924	4.278.251.761
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		538.783.036	406.979.797
327	12. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		4.030.000.000	4.138.076.383
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	19	-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		2.560.000.000	2.480.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	1.470.000.000	1.370.000.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	288.076.383
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		61.849.199.847	60.707.436.383
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	61.849.199.847	60.707.436.568
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.161.700.000	30.161.700.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		23.379.334.000	23.379.334.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.721.879.364	953.594.818
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		822.567.884	561.758.954
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.763.718.599	5.651.048.796
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí	23	-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		81.505.702.140	79.622.638.320

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

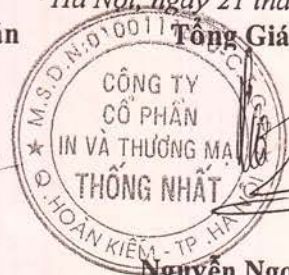
Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Thị Trâm

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Xuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	72.299.014.415	81.344.055.824
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	3.005.060	104.968.735
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	72.296.009.355	81.239.087.089
11	4. Giá vốn hàng bán	28	53.539.171.239	66.604.800.381
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.756.838.116	14.634.286.708
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	1.337.253.689	1.396.920.603
22	7. Chi phí tài chính	30	530.884.478	716.434.936
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		483.851.625	664.957.958
24	8. Chi phí bán hàng		1.169.254.822	903.191.841
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		11.010.382.984	9.181.987.919
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.383.569.521	5.229.592.615
31	11. Thu nhập khác		569.971.433	1.208.703.205
32	12. Chi phí khác		2.094.358.138	47.263.746
40	13. Lợi nhuận khác		(1.524.386.705)	1.161.439.459
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.859.182.816	6.391.032.444
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	1.476.268.921	1.174.853.473
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>4.382.913.895</u>	<u>5.216.178.601</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1.453	1.729

Người lập biểu

Chauk

Trưởng phòng kế toán

Chauk

Nguyễn Thị Trâm

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Xuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		77.836.799.130	83.648.329.646
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(45.201.096.224)	(59.128.463.593)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.402.369.973)	(8.878.093.036)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(281.126.625)	(547.321.614)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.721.772.396)	(298.000.727)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		769.561.373	3.440.648.089
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.035.409.184)	(11.991.970.874)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.964.586.101	6.245.127.800
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.924.855.000)	(6.296.761.938)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		142.857.143	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			5.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.207.895.985	1.290.121.914
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.574.101.872)	(5.001.640.024)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.331.825.750	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		10.615.697.338	14.245.342.007
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(11.631.535.810)	(19.896.371.549)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.748.256.000)	(3.540.667.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.432.268.722)	(9.191.697.442)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.958.215.507	(7.948.209.575)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.072.051.098	15.020.260.679
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		13.030.266.605	7.072.051.104

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

(Chauk)

(Chauk)

Nguyễn Thị Trâm



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Xuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In và Thương mại Thống nhất được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 95/2004/QĐ-BVHTT ngày 03 tháng 11 năm 2004 và Quyết định số 21/2005/QĐ-BVHTT sửa đổi điều 2 của QĐ 95/2004 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103008358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 06 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 21 tháng 04 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.161.700.000 đồng (Ba mươi tỷ một trăm sáu mươi một triệu bảy trăm ngàn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại 136 Hàng Bông – Hoàn Kiếm – Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: In các loại sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm, tem nhãn, bao bì, kinh doanh mua bán các loại vật tư, thiết bị ngành in, Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, phục hồi máy móc, thiết bị ngành in,....

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh bất động sản;
- In các loại sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm, tem nhãn, bao bì, các biểu mẫu thống kê, giấy tờ và các tài liệu khác theo qui định của pháp luật;
- Kinh doanh mua bán các loại vật tư, thiết bị ngành in; Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, phục hồi máy móc, thiết bị ngành in;
- Đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đào tạo công nhân và chuyển giao công nghệ cho các Nhà in;
- Dịch vụ chế bản điện tử;
- Kinh doanh thương mại các mặt hàng thuộc lĩnh vực văn hóa, thông tin: trang âm, thiết bị ánh sáng, nhạc cụ;
- Đại lý kinh doanh băng đĩa nhạc, sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm (trừ các xuất bản phẩm Nhà nước cấm);
- Kinh doanh siêu thị: quần áo thời trang, rau quả thực phẩm, kim khí điện máy, dịch vụ ăn uống; Kinh doanh về: khách sạn, nhà hàng, dịch vụ lữ hành, cho thuê văn phòng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư hướng dẫn số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong đó, giá trị thành phẩm xuất kho và sản phẩm dở dang xác định như sau:

Giá trị thành phẩm cuối kỳ (155) được xác định như sau:

$$\text{Giá trị thành phẩm cuối kỳ} = 94\% * \text{Giá bán} * \text{SL thành phẩm kiểm kê cuối kỳ}$$

(Tỷ lệ 94% là tỷ lệ ước tính của Kế toán)

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ (154) được xác định:

$$\text{Giá trị chi phí dở dang cuối kỳ} = \text{Giá bán} * \text{Mức độ hoàn thành} * \text{SL sp dở dang cuối kỳ}$$

(mức độ hoàn thành của sản phẩm cuối kỳ được đánh giá theo kiểm kê).

Giá vốn của sản phẩm đã bán = Số dư đầu kỳ + số nhập trong kỳ - số dư cuối kỳ

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Tài sản	Năm 2012 (số năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	05 - 13
- Phương tiện vận tải	10
- Thiết bị văn phòng	05 - 10

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có chứng từ được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh chứng từ, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Một số khoản nhận góp vốn trước được ghi nhận như khoản công nợ phải trả.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu phát sinh từ hoạt động cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ hàng hóa, dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Thông tư 140/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 08 năm 2012 hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế TNDN, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2012.

14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 sửa đổi thông tư 228.

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND			
<i>Tiền</i>	<u>681.675.709</u>	<u>343.526.294</u>			
Tiền mặt	135.616.006	64.122.848			
Tiền gửi ngân hàng	546.059.703	279.403.446			
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<u>12.348.590.896</u>	<u>6.728.524.804</u>			
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	12.348.590.896	6.728.524.804			
Cộng	<u><u>13.030.266.605</u></u>	<u><u>7.072.051.098</u></u>			
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN					
3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND			
Phải thu khác	<u>1.212.525.552</u>	<u>512.975.547</u>			
Cộng	<u><u>1.212.525.552</u></u>	<u><u>512.975.547</u></u>			
4 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND			
Nguyên liệu, vật liệu	4.525.265.431	7.280.525.180			
Công cụ, dụng cụ	48.307.346	45.211.348			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	641.605.366	316.286.326			
Thành phẩm	1.184.711.758	1.821.913.808			
Hàng hóa	3.231.569.164	2.545.286.730			
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u><u>9.631.459.065</u></u>	<u><u>12.009.223.392</u></u>			
5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC					
6 . PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ					
7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC					
8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH		<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	18.162.225.420	60.089.408.518	1.451.355.830	355.588.237	80.058.578.005
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	408.140.618	-	-	408.140.618
<i>-Thanh lý, nhượng bán</i>		<i>408.140.618</i>			<i>408.140.618</i>
Số dư cuối năm	<u>18.162.225.420</u>	<u>59.681.267.900</u>	<u>1.451.355.830</u>	<u>355.588.237</u>	<u>79.650.437.387</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.374.088.546	39.882.656.336	966.934.082	271.100.690	48.494.779.654
Số tăng trong năm	1.250.824.980	3.598.321.051	113.114.424	29.097.408	4.991.357.863
<i>- Khấu hao trong năm</i>	<i>1.250.824.980</i>	<i>3.598.321.051</i>	<i>113.114.424</i>	<i>29.097.408</i>	<i>4.991.357.863</i>
Số giảm trong năm	-	403.593.004	-	-	403.593.004
<i>- Thanh lý, nhượng bán</i>		<i>403.593.004</i>			<i>403.593.004</i>
Số dư cuối năm	<u>8.624.913.526</u>	<u>43.077.384.383</u>	<u>1.080.048.506</u>	<u>300.198.098</u>	<u>53.082.544.513</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.788.136.874	20.206.752.182	484.421.748	84.487.547	31.563.798.351
Tại ngày cuối năm	<u>9.537.311.894</u>	<u>16.603.883.517</u>	<u>371.307.324</u>	<u>55.390.139</u>	<u>26.567.892.874</u>

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH		
10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH		
11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.988.049.999	-
- Trung tâm Thương mại In Thống nhất	2.988.049.999	1.248.545.454
Cộng	<u>2.988.049.999</u>	<u>1.248.545.454</u>
12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ		
13 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC		
14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	290.853.758	293.053.174
Chi phí thuê đất 107 Nguyễn Tuân	335.093.000	359.045.000
Cộng	<u>625.946.758</u>	<u>652.098.174</u>
15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	Số đầu năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.141.336.644	3.257.175.116
Ngân hàng Việt Thái- CN Thăng Long	-	1.573.125.927
Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Hoàn Kiếm	1.641.336.644	1.684.049.189
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	500.000.000	-
Cộng	<u>2.141.336.644</u>	<u>3.257.175.116</u>
16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.627.465.080	1.872.968.555
Thuế thu nhập cá nhân	18.714.483	24.446.728
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Cộng	<u>1.646.179.563</u>	<u>1.897.415.283</u>
17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí tiền thuê nhà	-	67.370.182
Chi phí in nhãn sữa	18.400.000	-
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC	50.000.000	50.000.000
Cộng	<u>68.400.000</u>	<u>117.370.182</u>
18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	64.922.773	106.124.234
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.555.842.151	4.172.127.527
Cộng	<u>5.620.764.924</u>	<u>4.278.251.761</u>
19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ		
20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	1.470.000.000	1.370.000.000
- Vay đối tượng khác	1.470.000.000	1.370.000.000
Cộng	<u>1.470.000.000</u>	<u>1.370.000.000</u>
21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ		

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	30.161.700.000	23.379.334.000			3.473.654	4.416.811.661	57.961.319.315
Tăng vốn năm trước							-
Lãi trong năm trước				953.594.818	558.285.300	5.216.178.601	5.216.178.601
Tăng khác							1.511.880.118
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác						3.981.941.466	3.981.941.466
Số dư cuối năm trước	30.161.700.000	23.379.334.000	-	953.594.818	561.758.954	5.651.048.796	60.707.436.568
Tăng vốn trong năm							-
Lãi trong năm				1.768.284.546	260.808.930	4.382.913.895	4.382.913.895
Tăng khác							2.029.093.476
Giảm vốn trong năm							-
Lỗ trong năm							-
Giảm khác						5.270.244.092	5.270.244.092
Số dư cuối kỳ	30.161.700.000	23.379.334.000	-	2.721.879.364	822.567.884	4.763.718.599	61.849.199.847

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước	6.064.700.000	6.064.700.000
Vốn góp của các đối tượng khác	24.097.000.000	24.097.000.000
Cộng	<u>30.161.700.000</u>	<u>30.161.700.000</u>

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.161.700.000	30.161.700.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	-	
- Vốn góp cuối năm	30.161.700.000	30.161.700.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.748.256.000	3.540.667.900

22.4 Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.016.170	3.016.170
- Cổ phiếu phổ thông	3.016.170	3.016.170
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.016.170	3.016.170
- Cổ phiếu phổ thông	3.016.170	3.016.170
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

22.5 Các quỹ của công ty

- Quỹ đầu tư phát triển	2.721.879.364	953.594.818
- Quỹ dự phòng tài chính	822.567.884	561.758.954
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

22.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.382.913.895	5.216.178.601
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.016.170	3.016.170
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.453	1.729

22.7 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

- 23 . NGUỒN KINH PHÍ
24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.299.014.415	81.344.055.824
Cộng	72.299.014.415	81.344.055.824
26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
Hàng bán bị trả lại	3.005.060	104.968.735
Cộng	3.005.060	104.968.735
27 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	72.296.009.355	81.239.087.089
Cộng	72.296.009.355	81.239.087.089
28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.539.171.239	66.604.800.381
Cộng	53.539.171.239	66.604.800.381
29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.335.816.120	1.384.817.145
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		12.103.458
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.437.569	
Cộng	1.337.253.689	1.396.920.603
30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	493.140.250	664.957.958
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.744.228	51.476.978
Cộng	530.884.478	716.434.936
31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.859.182.816	6.391.032.074
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	2.576.639.588	322.416.345
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	2.576.639.588	322.416.345
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Tổng thu nhập chịu thuế	8.435.822.404	6.713.448.419
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Ưu đãi thuế TNDN	632.686.680	503.508.631
Thuế TNDN phải nộp	1.476.268.921	1.174.853.743

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc này 31/12/2011 của Công ty Cổ phần In và Thương mại Thống Nhất đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT.

Cơ sở hoạt động liên tục

Các Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước được.

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Trâm

Nguyễn Ngọc Xuyên

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 25 tháng 10 năm 2013



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NGỌC XUYỀN